

Số: **23** /TTr-UBND

Quảng Ngãi, ngày 04 tháng 3 năm 2021

TỜ TRÌNH

**Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung
Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu
xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và
định hướng đến năm 2030**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020; Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP; Công văn số 09/HĐND-KTNS ngày 19/01/2021 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030, UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030, với nội dung sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

Thực hiện Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh, UBND tỉnh đã phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 tại Quyết định số 546/QĐ-UBND ngày 09/8/2017 (viết tắt là Quy hoạch 546) với tổng số 290 mỏ (gồm: 67 mỏ đá, 95 mỏ cát, 128 mỏ đất) và tổ chức cấp phép thăm dò, khai thác các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng trong thời gian qua đã đáp ứng yêu cầu về vật liệu xây dựng góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Trong quá trình thực hiện quy hoạch, do nhu cầu cấp thiết về vật liệu của một số dự án, Thường trực HĐND tỉnh đã thống nhất bổ sung 10 mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng gồm: 06 mỏ đá xây dựng, với tổng diện tích 35,1 ha và 04 mỏ đất đồi, với tổng diện tích 38,34 ha tại các Công văn: Số

421/HĐND-KTNS ngày 19/12/2017, số 63/HĐND-KTNS ngày 25/02/2019, số 64/HĐND-KTND ngày 25/02/2019 và số 54/HĐND-KTNS ngày 01/4/2020, chưa được điều chỉnh, bổ sung vào Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/2017. Nâng tổng số mỏ trong quy hoạch lên 300 mỏ.

Đến nay, UBND tỉnh đã cấp phép khai thác và cho phép lập thủ tục cấp phép khai thác là 118 mỏ (gồm: 38 mỏ đá với diện tích khoảng 346,98 ha; 26 mỏ cát, sỏi lòng sông với diện tích khoảng 269,63 ha và 54 mỏ đất đồi với diện tích khoảng 365,33 ha), còn lại 182 mỏ chưa cấp phép khai thác. Tuy nhiên, các mỏ khoáng sản còn lại trong Quy hoạch 546 có vị trí ở xa các công trình, cự ly vận chuyển lớn, kết nối hạ tầng để vận chuyển sản phẩm không thuận lợi, nên không mang lại hiệu quả về kinh tế.

Ngày 16/10/2020, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có Công văn số 6886/BKHĐT-KTCN về việc hướng dẫn việc bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi như sau: “*Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 (Quy hoạch đã được UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt tại Quyết định số 546/QĐ-UBND ngày 09/8/2017) là Quy hoạch được tích hợp vào Quy hoạch tỉnh, nằm trong Danh mục số 244 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ về việc ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch. Do vậy, đề nghị Sở Xây dựng tham mưu trình UBND tỉnh thực hiện việc điều chỉnh Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.*”.

Do đó, để tạo điều kiện khai thác nguồn vật liệu tại chỗ, gần các công trình xây dựng, giảm chi phí đầu tư xây dựng công trình, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong thời gian chờ lập Phương án thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường để tích hợp vào Quy hoạch tỉnh theo quy định, việc đề nghị điều chỉnh, bổ sung một số mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng đã được Thường trực HĐND tỉnh thống nhất bổ sung quy hoạch trong thời gian qua và một số mỏ đã được kiểm tra, rà soát, đảm bảo các điều kiện theo quy định vào Quy hoạch 546 để đáp ứng yêu cầu trước mắt là cần thiết.

Từ lý do trên, việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 là cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích

Tạo cơ sở pháp lý để tổ chức cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản hợp lý, tiết kiệm, giảm chi phí đầu tư xây dựng công trình.

2. Quan điểm

- Các vị trí bổ sung vào quy hoạch phải đảm bảo không ảnh hưởng tới các khu vực an ninh, quốc phòng; di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, du lịch; rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên; không tác động tiêu cực tới môi sinh, môi trường, sinh hoạt của dân cư và không chồng chéo với các quy hoạch khác.

- Đáp ứng nhu cầu vật liệu xây dựng cho các công trình trên địa bàn tỉnh.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Trên cơ sở ý kiến của Thường trực HĐND tỉnh tại Công văn số 09/HĐND-KTNS ngày 19/01/2020, UBND tỉnh giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan xây dựng Nghị quyết tại Công văn số 296/UBND-CNXD ngày 20/01/2021. Sở Xây dựng đã tiến hành rà soát, cập nhật các mỏ khoáng sản đã được cấp thẩm quyền cho phép, các mỏ đã được cấp phép khai thác và các mỏ đã được tổ chức kiểm tra, lấy ý kiến đảm bảo thủ tục theo quy định (*Có phụ lục III kèm theo*) và xây dựng dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030; gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan, sở ngành và địa phương có liên quan; đồng thời đăng tải nội dung dự thảo trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh để lấy ý kiến góp ý dự thảo nghị quyết. Tổng hợp, giải trình, tiếp thu chỉnh sửa nghị quyết theo ý kiến góp ý của các cơ quan, sở ngành, địa phương; các tổ chức, cá nhân có liên quan và gửi Sở Tư pháp thẩm định. Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 20/BC-STP ngày 23/02/2021, cơ quan soạn thảo đã tiếp thu và hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Bố cục

Nghị quyết được xây dựng theo hình thức thông qua trực tiếp, gồm 03 điều.

2. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết

1. Bổ sung vào quy hoạch 04 mỏ đá xây dựng, tổng diện tích 18,0 ha và 08 mỏ đất đồi, tổng diện tích 61,8769 ha.

2. Điều chỉnh quy hoạch 02 mỏ đá xây dựng, tổng diện tích 47 ha và 02 mỏ cát, sỏi lòng sông, tổng diện tích 9,96 ha.

3. Điều chỉnh, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh như sau:

“a) Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường đến năm 2025, gồm: 71 mỏ đá xây dựng với tổng diện tích 1.028,09 ha; 95 mỏ cát, sỏi lòng sông với tổng diện tích 1.221,19 ha và 136 mỏ đất đồi với tổng diện tích 1.909,1969 ha.”

4. Bãi bỏ nội dung: “Trường hợp do nhu cầu cấp thiết cần phải bổ sung các mỏ khoáng sản thì Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất để triển khai thực hiện.” tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

(Chi tiết có Phụ lục I, II kèm theo)

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

(Kèm theo dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030)./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: Xây dựng; Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện các huyện: Bình Sơn; Trà Bồng, Mộ Đức, Nghĩa Hành;
- UBND thành phố Quảng Ngãi;
- UBND thị xã Đức Phổ;
- VPUB: CVP, PCVP, TH, NNTN, CB-TH;
- Lưu: VT, CNXD (Vũ 133).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đặng Văn Minh

Phụ lục I
Danh mục các mỏ đá, đất đồi làm vật liệu xây dựng thông thường
bổ sung vào quy hoạch
 (Kèm theo Tờ trình số 23 /TTr-UBND ngày 04/3/2021 của UBND tỉnh)

ST T	Tên khu vực mỏ	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 108, Múi chiều 3°		Diện tích (ha)	Trữ lượng				
		X (m)	Y (m)						
I	Đá xây dựng			18					
1	Mỏ đá đoạn cuối tuyến Trì Bình - Cảng Dung Quất, xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn (Khu vực 1)	Vị trí 01: DT 1,37 ha		2,46	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò				
		1.699.851,87	586.712,06						
		1.699.854,42	586.785,08						
		1.699.917,59	586.962,01						
		1.699.957,91	587.019,70						
		1.699.991,54	586.995,23						
		1.699.941,27	586.901,04						
		1.699.919,33	586.841,49						
		1.699.880,61	586.702,89						
		Vị trí 02: DT 1,09 ha							
		1.699.894,56	586.698,44						
		1.699.933,48	586.837,31						
		1.699.960,25	586.907,56						
		1.700.003,90	586.986,24						
		1.700.016,48	586.977,09						
		1.699.998,99	586.857,88						
		1.699.906,42	586.694,66						
		2	Mỏ đá đoạn cuối tuyến Trì Bình - Cảng Dung Quất, xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn (Khu vực 2)			Vị trí 03: DT 0,62 ha		2,7	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
						1.700.857,98	587.244,86		
1.700.857,88	587.263,70								
1.701.162,52	587.277,74								
1.701.162,62	587.257,32								
Vị trí 04: DT 2,09 ha									
1.700.857,79	587.279,09								
1.700.857,45	587.338,88								
1.700.976,95	587.378,16								
1.701.162,29	587.326,72								

		1.701.162,45	587.292,35		
3	Mỏ đá Bình Đông, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn	1.699.232,26	585.352,97	11,0	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		1.699.271,80	585.495,09		
		1.699.195,94	585.519,97		
		1.699.285,46	585.728,28		
		1.699.025,72	585.834,67		
		1.699.964,85	585.634,78		
		1.699.971,78	585.416,64		
4	Mỏ đá chẻ, thôn Vĩnh Sơn, xã Tịnh Hòa, thành phố Quảng Ngãi	Vị trí 01. DT 1,96 ha		2,84	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		1.683.687,00	594.122,00		
		1.683.819,00	594.041,00		
		1.683.825,00	594.016,00		
		1.683.699,00	593.927,00		
		1.683.638,00	594.034,00		
		Vị trí 02. DT 0,88 ha			
		1.683.610,00	593.628,00		
		1.683.641,00	593.537,00		
		1.683.705,00	593.555,00		
		1.683.697,00	593.585,00		
		1.683.735,00	593.597,00		
		1.683.718,00	593.651,00		
II	Đất đồi			61,8769	
1	Mỏ đất Bầu Gâm, thôn Phước Thọ 1, xã Bình Phước, huyện Bình Sơn	1.691.347,88	584.769,43	11,1	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		1.691.264,99	584.777,86		
		1.691.164,27	584.844,65		
		1.691.003,84	584.902,95		
		1.690.807,17	584.948,84		
		1.690.802,37	584.762,43		
		1.691.134,35	584.619,51		
		1.691.337,26	584.609,87		
2	Mỏ đất Núi Hóc Xanh, xã Bình Long và xã Bình Phước, huyện Bình Sơn	1.691.298,64	584.255,05	13,7	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát
		1.691.170,64	584.501,05		
		1.690.960,64	584.503,05		
		1.690.961,61	584.432,28		
		1.690.941,74	584.152,07		

		1.691.013,64	584.049,05		thăm dò
		1.691.216,64	584.039,05		
3	Mỏ đất Cẩm Diêu, phường Phở Thanh, thị xã Đức Phổ	1.623.475,71	613.009,54	3,42	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		1.623.452,29	613.053,85		
		1.623.455,72	613.085,81		
		1.623.412,49	613.107,38		
		1.623.344,69	613.159,28		
		1.623.174,96	613.179,54		
		1.623.154,03	613.145,03		
		1.623.154,03	613.104,65		
		1.623.163,62	613.078,69		
		1.623.362,34	613.057,05		
		1.623.348,91	613.025,23		
		1.623.413,83	612.943,36		
4	Khu vực mỏ đất đồi tổ dân phố Nước Rạc, thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà	1.665.431,00	549.993,00	10,1229	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		1.665.406,00	550.236,00		
		1.665.368,00	550.412,00		
		1.665.121,00	550.350,00		
		1.665.247,00	549.913,00		
5	Mỏ đất Núi Rẫy Chùa, phường Phở Thanh, thị xã Đức Phổ	1.623.887,54	613.281,02	4,244	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		1.623.823,05	613.333,79		
		1.623.743,35	613.323,15		
		1.623.717,70	613.225,62		
		1.623.690,09	613.198,37		
		1.623.594,05	613.200,70		
		1.623.624,00	613.069,00		
		1.623.680,86	613.009,92		
6	Mỏ đất Núi Làng, phường Phở Vinh, thị xã Đức Phổ	1.637.025,14	606.144,94	10,0	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		1.637.000,58	606.546,90		
		1.636.652,73	606.531,75		
		1.636.777,29	606.129,78		
		1.637.025,14	606.144,94		
7	Mỏ đất Chồi Chi, thôn Phước Bình, xã Bình Nguyên, huyện Bình Sơn	1.695.651,75	577.050,69	7,5	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát
		1.695.619,46	577.170,47		
		1.695.513,23	577.214,05		
		1.695.350,79	577.255,15		
		1.695.326,62	577.014,39		

		1.695.509,44	576.887,34		thăm dò
		1.695.552,42	576.986,76		
8	Mỏ đất Đội 3, thôn Hòa Bình, xã Tịnh Ân Đông, thành phố Quảng Ngãi	1.677.826,85	587.290,97	1,89	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		1.677.829,08	587.468,14		
		1.677.720,28	587.419,00		
		1.677.688,27	587.410,02		
		1.677.718,67	587.385,09		
		1.677.703,11	587.261,93		
		1.677.764,27	587.285,15		

Phụ lục II
Danh mục các mỏ cát, đá làm vật liệu xây dựng thông thường
điều chỉnh quy hoạch

(Kèm theo Tờ trình số **23** /TTr-UBND ngày **04** /3/2021 của UBND tỉnh)

1. Danh mục mỏ cát điều chỉnh quy hoạch

STT	Tên khu vực mỏ	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 108, Múi chiều 3°		Số hiệu trên bản đồ	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo
		X (m)	Y (m)			
40	Mỏ cát Nghĩa Lập, xã Đức Hiệp, huyện Mộ Đức và xã Hành Phước huyện Nghĩa Hành (Thứ tự số 40 Phụ lục 2 Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND)	589.870,15	1.660.348,61	MĐ04	8,9	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		589.809,54	1.660.483,92			
		589.773,44	1.660.626,09			
		589.790,20	1.660.753,08			
		589.910,80	1.660.896,97			
		589.779,79	1.660.947,87			
		589.663,81	1.660.843,78			
		589.593,92	1.660.564,22			
		589.842,25	1.660.321,83			
64	Mỏ cát thị trấn Trà Xuân, huyện Trà Bồng (Vị trí 3) (Thứ tự số 64 Phụ lục 2 Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND)	557.097,59	1.687.741,22	TB14	1,06	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		557.025,08	1.687.839,01			
		556.927,30	1.687.843,40			
		556.892,14	1.687.795,62			
Tổng cộng					9,96	

2. Danh mục mỏ đá điều chỉnh quy hoạch

STT	Khu quy hoạch (Số hiệu trên bản đồ)	Tọa độ VN2000-Kinh tuyến trực 108, múi chiều 3°		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m ³)	Trữ lượng đã thăm dò (ngàn m ³)	Giai đoạn đến năm 2025		Giai đoạn đến năm 2030	
		X (m)	Y (m)				Thăm dò (ngàn m ³)	Công suất dự kiến khai thác	Thăm dò bổ sung (ngàn m ³)	Công suất dự kiến khai thác

[illegible]

Phụ lục III

**Kết quả rà soát, kiểm tra, đánh giá hiện trạng các mỏ khoáng sản
điều chỉnh, bổ sung vào quy hoạch**
(Kèm theo Tờ trình số **23** /TTr-UBND ngày **04** /3/2021 của UBND tỉnh)

I. Các mỏ khoáng sản bổ sung vào vào quy hoạch

1. Các mỏ đã được cấp có thẩm quyền thống nhất bổ sung quy hoạch:

- Mỏ đá đoạn cuối tuyến đường Trì Bình - Cánh Dung Quất (khu vực 1 và khu vực 2); mỏ đá Bình Đông, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn; mỏ đất Bầu Gấm, thôn Phước Thọ 1, xã Bình Phước, huyện Bình Sơn; mỏ đất núi Hóc Xanh, xã Bình Long và xã Bình Phước, huyện Bình Sơn đã được Thường trực HĐND tỉnh thống nhất bổ sung vào quy hoạch tại Công văn số 421/HĐND-KTNS ngày 19/12/2017.

- Mỏ đá chẻ thôn Vĩnh Sơn, xã Tịnh Hòa, thành phố Quảng Ngãi đã được Thường trực HĐND tỉnh thống nhất bổ sung vào quy hoạch tại Công văn số 63/HĐND-KTNS ngày 25/02/2019.

- Mỏ đất Cẩm Diêu, thôn La Vân, xã Phổ Thạnh, thị xã Đức Phổ đã được Thường trực HĐND tỉnh thống nhất bổ sung vào quy hoạch tại Công văn số 64/HĐND-KTNS ngày 25/02/2019.

- Mỏ đất đồi tổ dân phố Nước Rạc, thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà đã được Thường trực HĐND tỉnh thống nhất bổ sung vào quy hoạch tại Công văn số 54/HĐND-KTNS ngày 01/4/2020.

2. Các mỏ đã kiểm tra, bổ sung vào quy hoạch

a) Mỏ đất Núi Rẫy Chùa, phường Phổ Thạnh, thị xã Đức Phổ

- Về di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh: Khu vực hiện không có di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh.

- Về quy hoạch đất rừng: Khu vực có ảnh hưởng đến diện tích đất, rừng quy hoạch sản xuất khoảng 4,244 ha thuộc khoảnh 6, tiểu khu 377, phường Phổ Thạnh, có hiện trạng là rừng trồng. Sau khi được bổ sung vào Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030, trong quá trình lập thủ tục khai thác, chủ đầu tư có trách nhiệm lập hồ sơ báo cáo UBND thị xã Đức Phổ bổ sung vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; lập thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng rừng theo quy định.

- Về khu vực cấm hoạt động khoáng sản: Khu vực mỏ đất không nằm trong khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1281/QĐ-UBND ngày 13/8/2018.

- Về quốc phòng: Không ảnh hưởng đến lĩnh vực quốc phòng.

b) Mỏ đất Núi Làng, phường Phổ Vinh, thị xã Đức Phổ

- Về di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh: Khu vực hiện không có di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh được xếp hạng di tích cấp tỉnh và cấp quốc gia.

- Về quy hoạch đất rừng: Khu vực có ảnh hưởng đến diện tích đất, rừng quy hoạch sản xuất khoảng 10 ha thuộc khoảnh 3, tiểu khu 328, phường Phổ Vinh, thị xã Đức Phổ, có hiện trạng là rừng trồng. Sau khi được bổ sung vào Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030, trong quá trình lập thủ tục khai thác, chủ đầu tư có trách nhiệm lập hồ sơ báo cáo UBND thị xã Đức Phổ bổ sung vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; lập thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng rừng theo quy định.

- Về khu vực cấm hoạt động khoáng sản: Khu vực mỏ đất không nằm trong khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1281/QĐ-UBND ngày 13/8/2018.

- Về quốc phòng: Không ảnh hưởng đến lĩnh vực quốc phòng.

c) Mỏ đất Chồi Chi, thôn Phước Bình, xã Bình Nguyên, huyện Bình Sơn

- Về di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh: Khu vực hiện không có di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh.

- Về quy hoạch đất rừng: Khu vực có ảnh hưởng đến diện tích đất, rừng quy hoạch sản xuất khoảng 4,9 ha thuộc khoảnh 3, tiểu khu 9, xã Bình Nguyên, huyện Bình Sơn, có hiện trạng là rừng trồng. Sau khi được bổ sung vào Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030, trong quá trình lập thủ tục khai thác, chủ đầu tư có trách nhiệm lập hồ sơ báo cáo UBND huyện Bình Sơn bổ sung vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; lập thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, trồng rừng thay thế theo quy định.

- Về khu vực cấm hoạt động khoáng sản: Khu vực mỏ đất không nằm trong khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1281/QĐ-UBND ngày 13/8/2018.

- Về quốc phòng: Không ảnh hưởng đến lĩnh vực quốc phòng.

d) Mỏ đất Đội 3, thôn Hòa Bình, xã Tịnh Ấn Đông, thành phố Quảng Ngãi

- Về di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh: Khu vực hiện không có di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh.

- Về quy hoạch đất rừng: Khu vực có ảnh hưởng đến diện tích đất, rừng quy hoạch sản xuất khoảng 0,63 ha thuộc khoảnh 2, tiểu khu 120, xã Tịnh Ấn Đông, thành phố Quảng Ngãi, có hiện trạng là rừng trồng. Sau khi được bổ sung vào Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030, trong quá trình lập thủ tục khai thác, chủ đầu tư có trách nhiệm lập hồ sơ báo cáo UBND thành phố Quảng Ngãi bổ sung vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; lập thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, trồng rừng thay thế theo quy định.

- Về khu vực cấm hoạt động khoáng sản: Khu vực mỏ đất không nằm trong khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1281/QĐ-UBND ngày 13/8/2018.

- Về quốc phòng: Không ảnh hưởng đến lĩnh vực quốc phòng.

II. Các mỏ khoáng sản điều chỉnh quy hoạch

1. Các mỏ đã được cấp có thẩm quyền thống nhất điều chỉnh quy hoạch:

Mỏ đá Trì Bình, thôn Trì Bình, xã Bình Nguyên, huyện Bình Sơn (*Thứ tự số 4 Phụ lục I Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND*); Mỏ đá An Hội, thôn An Hội Nam 2, xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa (*Thứ tự số 35 Phụ lục I Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND*) đã được Thường trực HĐND tỉnh thống nhất bổ sung vào quy hoạch tại Công văn số 54/HĐND-KTNS ngày 01/4/2020.

2. Các mỏ kiểm tra, điều chỉnh quy hoạch

a) Mỏ cát thôn Nghĩa Lập, xã Đức Hiệp, huyện Mộ Đức (*Thứ tự số 40 Phụ lục 2 Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND*)

- Về hiện trạng: Mỏ cát điều chỉnh, bổ sung quy hoạch có diện tích 8,9 ha (5,1 ha nằm trong Quy hoạch 546 và 3,8 ha nằm ngoài Quy hoạch 546).

- Về quy hoạch phòng, chống lũ và chỉnh trị Sông Vệ: Vị trí mỏ cát thôn Nghĩa Lập, xã Đức Hiệp, huyện Mộ Đức thuộc Quy hoạch phòng, chống lũ và chỉnh trị sông Vệ (đoạn từ xã Hành Tín Tây đến cửa Lở) đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 988/QĐ-UBND ngày 22/11/2018. Cao trình kết thúc khai thác + 0,00 m (hệ cao độ quốc gia) và khoảng cách từ biên khai thác đến bờ sông hiện trạng tối thiểu 50m do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất tại Công văn số 1679/SNNPTNT-CCTL ngày 02/7/2020 và được UBND tỉnh thống nhất tại Công văn số 3099/UBND-NNTN ngày 09/7/2020 về việc điều chỉnh cao trình nạo vét và khai thác cát làm vật liệu xây dựng tại thôn Nghĩa Lập, huyện Mộ Đức.

- Về vị trí, tọa độ, diện tích mỏ cát khai thác: Đã được Sở Tài nguyên và Môi trường đề xuất tại Công văn số 2693/STNMT-KS ngày 05/8/2020,

được UBND tỉnh thống nhất tại Công văn số 3807/UBND-NNTN ngày 18/8/2020.

- Về khu vực cấm hoạt động khoáng sản: Khu vực mỏ cát không nằm trong khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1281/QĐ-UBND ngày 13/8/2018.

b) Mỏ cát Mỏ cát thị trấn Trà Xuân, huyện Trà Bồng (*Thứ tự số 64 Phụ lục 2 Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND*)

- Về hiện trạng: Mỏ cát điều chỉnh, bổ sung quy hoạch có diện tích 1,06 ha (0,03ha nằm trong Quy hoạch 546 và 1,03 ha nằm ngoài Quy hoạch 546).

- Về quy hoạch phòng, chống lũ: Khu vực không có Quy hoạch phòng, chống lũ và chỉnh trị sông. Cạnh giới hạn bởi các điểm M4-M7-M5 điều chỉnh cách chân bờ sông hiện trạng khoảng 25 m để phòng tránh sạt lở; cao độ đáy khai thác không thấp hơn cao độ đáy sông hiện trạng.

- Về vị trí, tọa độ, diện tích mỏ cát khai thác: Đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 316/QĐ-UBND ngày 07/05/2019.

- Về khu vực cấm hoạt động khoáng sản: Khu vực mỏ cát không nằm trong khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1281/QĐ-UBND ngày 13/8/2018./.

Số: /2021/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày tháng 3 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030

DỰ THẢO

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XII KỲ HỌP THỨ 24**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều luật của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 được quy định tại Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh, như sau:

1. Bổ sung vào quy hoạch 04 mỏ đá xây dựng, tổng diện tích 18,0 ha và 08 mỏ đất đồi, tổng diện tích 61,8769 ha.

2. Điều chỉnh quy hoạch 02 mỏ đá xây dựng, tổng diện tích 47 ha và 02 mỏ cát, sỏi lòng sông, tổng diện tích 9,96 ha.

3. Điều chỉnh, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh, như sau:

“a) Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường đến năm 2025, gồm: 71 mỏ đá xây dựng với tổng diện tích 1.028,09 ha; 95 mỏ cát, sỏi lòng sông với tổng diện tích 1.221,19 ha và 136 mỏ đất đồi với tổng diện tích 1.909,1969 ha.”

4. Bãi bỏ nội dung: “Trường hợp do nhu cầu cấp thiết cần phải bổ sung các mỏ khoáng sản, thì Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất để triển khai thực hiện.” tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

(Chi tiết có Phụ lục I, II kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày.....tháng.... năm 2021.

Các nội dung khác của Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh không điều chỉnh tại Nghị quyết này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi khóa XII, Kỳ họp thứ 24 thông qua ngày ... tháng ... năm 2021./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc Hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu của UBNDQH;
- Các Bộ: Xây dựng; Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT TU, TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc cho Tỉnh ủy;
- Đại biểu Quốc hội bầu ở tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các cơ quan ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VP HĐND tỉnh: CVP, PCVP, các Phòng, CV;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Quảng Ngãi;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

Bùi Thị Quỳnh Vân

Phụ lục I
Danh mục các mỏ đá, đất đồi làm vật liệu xây dựng thông thường
bổ sung vào quy hoạch
(Kèm theo Nghị quyết số /2021/NQ-HĐND ngày /3/2021 của HĐND tỉnh)

STT	Tên khu vực mỏ	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 108, Múi chiều 3°		Diện tích (ha)	Trữ lượng
		X (m)	Y (m)		
I	Đá xây dựng			18	
1	Mỏ đá đoạn cuối tuyến Trì Bình - Cảng Dung Quất, xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn (Khu vực 1)	Vị trí 01: DT 1,37 ha		2,46	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		1.699.851,87	586.712,06		
		1.699.854,42	586.785,08		
		1.699.917,59	586.962,01		
		1.699.957,91	587.019,70		
		1.699.991,54	586.995,23		
		1.699.941,27	586.901,04		
		1.699.919,33	586.841,49		
		1.699.880,61	586.702,89		
		Vị trí 02: DT 1,09 ha			
		1.699.894,56	586.698,44		
		1.699.933,48	586.837,31		
		1.699.960,25	586.907,56		
		1.700.003,90	586.986,24		
		1.700.016,48	586.977,09		
		1.699.998,99	586.857,88		
		1.699.906,42	586.694,66		
2	Mỏ đá đoạn cuối tuyến Trì Bình - Cảng Dung Quất, xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn (Khu vực 2)	Vị trí 03: DT 0,62 ha		2,7	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		1.700.857,98	587.244,86		
		1.700.857,88	587.263,70		
		1.701.162,52	587.277,74		
		1.701.162,62	587.257,32		
		Vị trí 04: DT 2,09 ha			
		1.700.857.79	587.279,09		
		1.700.857.45	587.338,88		
		1.700.976,95	587.378,16		
		1.701.162,29	587.326,72		
		1.701.162,45	587.292,35		
		3	Mỏ đá Bình Đông, xã Bình		
1.699.271,80	585.495,09				

	Đông, huyện Bình Sơn	1.699.195,94	585.519,97		trong quá trình khảo sát thăm dò
		1.699.285,46	585.728,28		
		1.699.025,72	585.834,67		
		1.699.964,85	585.634,78		
		1.699.971,78	585.416,64		
4	Mỏ đá chè, thôn Vĩnh Sơn, xã Tịnh Hòa, thành phố Quảng Ngãi	Vị trí 01. DT 1,96 ha		2,84	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		1.683.687,00	594.122,00		
		1.683.819,00	594.041,00		
		1.683.825,00	594.016,00		
		1.683.699,00	593.927,00		
		1.683.638,00	594.034,00		
		Vị trí 02. DT 0,88 ha			
		1.683.610,00	593.628,00		
		1.683.641,00	593.537,00		
		1.683.705,00	593.555,00		
		1.683.697,00	593.585,00		
		1.683.735,00	593.597,00		
		1.683.718,00	593.651,00		
II	Đất đồi			61,8769	
1	Mỏ đất Bầu Gâm, thôn Phước Thọ 1, xã Bình Phước, huyện Bình Sơn	1.691.347,88	584.769,43	11,1	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		1.691.264,99	584.777,86		
		1.691.164,27	584.844,65		
		1.691.003,84	584.902,95		
		1.690.807,17	584.948,84		
		1.690.802,37	584.762,43		
		1.691.134,35	584.619,51		
		1.691.337,26	584.609,87		
2	Mỏ đất Núi Hóc Xanh, xã Bình Long và xã Bình Phước, huyện Bình Sơn	1.691.298,64	584.255,05	13,7	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		1.691.170,64	584.501,05		
		1.690.960,64	584.503,05		
		1.690.961,61	584.432,28		
		1.690.941,74	584.152,07		
		1.691.013,64	584.049,05		
		1.691.216,64	584.039,05		
3	Mỏ đất Cẩm Diêu, phường Phổ Thạnh, thị xã Đức Phổ	1.623.475,71	613.009,54	3,42	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát
		1.623.452,29	613.053,85		
		1.623.455,72	613.085,81		
		1.623.412,49	613.107,38		
		1.623.344,69	613.159,28		

		1.623.174,96	613.179,54		thăm dò
		1.623.154,03	613.145,03		
		1.623.154,03	613.104,65		
		1.623.163,62	613.078,69		
		1.623.362,34	613.057,05		
		1.623.348,91	613.025,23		
		1.623.413,83	612.943,36		
4	Khu vực mỏ đất đồi tổ dân phố Nước Rạc, thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà	1.665.431,00	549.993,00	10,1229	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		1.665.406,00	550.236,00		
		1.665.368,00	550.412,00		
		1.665.121,00	550.350,00		
		1.665.247,00	549.913,00		
5	Mỏ đất Núi Rẫy Chùa, phường Phổ Thạnh, thị xã Đức Phổ	1.623.887,54	613.281,02	4,244	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		1.623.823,05	613.333,79		
		1.623.743,35	613.323,15		
		1.623.717,70	613.225,62		
		1.623.690,09	613.198,37		
		1.623.594,05	613.200,70		
		1.623.624,00	613.069,00		
6	Mỏ đất Núi Làng, phường Phổ Vinh, thị xã Đức Phổ	1.637.025,14	606.144,94	10,0	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		1.637.000,58	606.546,90		
		1.636.652,73	606.531,75		
		1.636.777,29	606.129,78		
		1.637.025,14	606.144,94		
7	Mỏ đất Chồi Chi, thôn Phước Bình, xã Bình Nguyên, huyện Bình Sơn	1.695.651,75	577.050,69	7,5	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		1.695.619,46	577.170,47		
		1.695.513,23	577.214,05		
		1.695.350,79	577.255,15		
		1.695.326,62	577.014,39		
		1.695.509,44	576.887,34		
		1.695.552,42	576.986,76		
8	Mỏ đất Đội 3, thôn Hòa Bình, xã Tịnh Ấn Đông, thành phố Quảng Ngãi	1.677.826,85	587.290,97	1,89	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		1.677.829,08	587.468,14		
		1.677.720,28	587.419,00		
		1.677.688,27	587.410,02		
		1.677.718,67	587.385,09		
		1.677.703,11	587.261,93		
		1.677.764,27	587.285,15		

Phụ lục II

**Danh mục các mỏ cát, đá làm vật liệu xây dựng thông thường
điều chỉnh quy hoạch**

(Kèm theo Nghị quyết số /2021/NQ-HĐND ngày /3/2021 của HĐND tỉnh)

1. Danh mục mỏ cát điều chỉnh quy hoạch

STT	Tên khu vực mỏ	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 108, Múi chiều 3°		Số hiệu trên bản đồ	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo
		X (m)	Y (m)			
40	Mỏ cát Nghĩa Lập, xã Đức Hiệp, huyện Mộ Đức và xã Hành Phước huyện Nghĩa Hành	589.870,15	1.660.348,61	MĐ04	8,9	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		589.809,54	1.660.483,92			
		589.773,44	1.660.626,09			
		589.790,20	1.660.753,08			
		589.910,80	1.660.896,97			
		589.779,79	1.660.947,87			
		589.663,81	1.660.843,78			
		589.593,92	1.660.564,22			
		589.842,25	1.660.321,83			
64	Mỏ cát thị trấn Trà Xuân, huyện Trà Bồng	557.097,59	1.687.741,22	TB14	1,06	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		557.025,08	1.687.839,01			
		556.927,30	1.687.843,40			
		556.892,14	1.687.795,62			
	Tổng cộng				9,96	.

2. Danh mục mỏ đá điều chỉnh quy hoạch

STT	Khu quy hoạch (Số hiệu trên bản đồ)	Tọa độ VN2000-Kinh tuyến trục 108, múi chiều 3°		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)	Trữ lượng đã thăm dò (ngàn m3)	Giai đoạn đến năm 2025		Giai đoạn đến năm 2030	
		X (m)	Y (m)				Thăm dò (ngàn m ³)	Công suất dự kiến khai thác (ngàn m ³ /năm)	Thăm dò bổ sung (ngàn m ³)	Công suất dự kiến khai thác (ngàn m ³ /năm)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I. HUYỆN BÌNH SƠN										
4	Mỏ đá Trì	575.768,31	1.699.250,73	17,0		Đang lập thủ tục	0	150	0	250
		575.782,13	1.699.261,71							

	Bình, xã Bình Nguyên, huyện Bình Sơn – Vị trí 1 (BS05)	575.971,52	1.699.287,14			thăm dò				
		576.240,19	1.699.086,19							
		576.198,17	1.698.966,25							
		576.231,00	1.698.898,63							
		575.850,10	1.698.886,08							
		575.623,00	1.699.188,00							
		575.752,00	1.699.245,00							
III. HUYỆN TƯ NGHĨA										
35	Mỏ đá An Hội, thôn An Hội Nam 2, xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa (TN09)	579493.80	1668146.57	30		8.109.622	0	250	0	300
		579613.15	1667560.67							
		579160.49	1667337.53							
		578995.38	1667855.34							